

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST
Ngày 25 -7 - 2022.
V/v “Ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hà Minh Hằng.

2- Bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt -Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Danh H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 23/02/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Thị T trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị T và anh Danh H kết hôn với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và dẫn đến thường xuyên cự cãi với nhau khiến cho cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, từ đó vợ chồng ly thân với nhau cho đến nay. Nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Danh Nhất H, sinh ngày 16/9/2003, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Danh H Tòa án đã tổng đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H vắng mặt và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị T giữ nguyên ý kiến và yêu cầu trước đây như đã nêu trên.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T và anh Danh H.

Về con chung: Cháu Danh Nhất H, sinh ngày 16/9/2003 đã trưởng thành và chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị Đặng Thị T thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Danh H được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Danh H.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Danh H kết hôn với nhau vào năm 2002, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh H không hợp pháp.

Tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Khoản 1 Điều 14 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Thị T và anh Danh H.

Về con chung: Chị T và anh H có một con chung tên Danh Nhất H, sinh ngày 16/9/2003, hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị T thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đặng Thị T phải chịu tiền án phí 300.000đ, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ. Vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị chị Đặng Thị T và anh Danh H.

2. Về con chung: Chị Đặng Thị T và anh Danh H có 01 người con chung tên Danh Nhất H, sinh ngày 16/9/2003, hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đặng Thị T phải chịu tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số: 0004788 ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/7/20022), anh H vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm